

## THIẾT KẾ CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH CHO SINH VIÊN KHOA CÔNG TÁC THANH NIÊN TẠI HỌC VIỆN THANH THIẾU NIÊN VIỆT NAM

**VÕ THỊ MỸ HẠNH\***

**Abstract:** This paper presents the results of the study on designing an ESP syllabus for the students of youth work at Vietnam Youth Academy. The respondents consist of 78 youth workers who have much experience in their field. The data are obtained by quantitative and qualitative methods to ensure the reliability and objectivity. Based on the analysis of data collected from questionnaires and semi-structured interviews, the paper suggests the appropriate recommendations for designing an ESP syllabus for youth work students at Vietnam Youth Academy.

**Keywords:** *syllabus, ESP, youth work, Vietnam Youth Academy, recommendations.*

### 1. Đặt vấn đề

Trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa sâu rộng hiện nay, ngoài việc vững chuyên môn, nghiệp vụ và các kỹ năng trong công việc, năng lực ngoại ngữ trở thành yếu tố then chốt giúp đội ngũ cán bộ, viên chức có thể đáp ứng tốt các yêu cầu của công việc trong thực tiễn, trong đó không ngoại lệ đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực Công tác thanh niên (CTTN). Hiện nay, Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam, trực thuộc Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, là cơ sở giáo dục đại học duy nhất trong cả nước đào tạo ngành CTTN. Qua khảo sát ban đầu, tài liệu giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành CTTN chủ yếu được biên soạn theo kinh nghiệm chuyên môn của các giảng viên tiếng Anh. Trong khi đó, việc khảo sát, nghiên cứu quan điểm của cán bộ, viên chức trong thiết kế chương trình tiếng Anh chuyên ngành xuất phát từ các yêu cầu của công việc cụ thể trong thực tiễn lại rất quan trọng và cần thiết. Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành CTTN tại Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam theo hướng tăng cường thực hành, gắn với thực tiễn, đáp ứng tốt các yêu cầu của công việc trong tương lai của người học, việc nghiên cứu, xây dựng chương trình tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên ngành CTTN tại cơ sở đào tạo này trở thành một yêu cầu hết sức cấp thiết.

Nghiên cứu này tập trung phân tích kết quả khảo sát tính cần thiết, mục tiêu học tập, hoạt động giảng dạy và chủ đề cần chú trọng từ góc nhìn của các chuyên gia trong lĩnh vực CTTN, từ đó nghiên cứu đưa ra những đề xuất trong xây dựng chương trình tiếng Anh chuyên ngành CTTN dành cho sinh viên năm thứ 3 tại Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam.

### 2. Cơ sở lý thuyết

#### 2.1. Tiếng Anh chuyên ngành

Hutchinson và Waters [3, tr. 21] xem tiếng Anh chuyên ngành (TACN) như một cách tiếp cận, không phải là một sản phẩm. Tiếp cận này được dựa trên nhu cầu người học. Theo đó, TACN là một cách tiếp cận để dạy ngôn ngữ nhằm đáp ứng nhu cầu của đối tượng người học cụ thể. Điểm cốt lõi của TACN là trả lời câu hỏi đơn giản: Tại sao người học này cần học một ngoại ngữ? Hai học giả khẳng định: TACN là một cách tiếp cận để dạy ngôn ngữ trong đó tất cả các quyết định về nội dung, phương pháp đều được dựa trên lý do học ngôn ngữ của người học.

---

\* Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam.

Đồng quan điểm với Hutchinson và Waters, Robinson [5, tr. 3] khẳng định tính cốt yếu của việc phân tích nhu cầu người học khi đưa ra khái niệm TACN. Tác giả xem TACN thường là mục tiêu có định hướng và khóa TACN được dựa trên phân tích nhu cầu. Việc phân tích nhu cầu nhằm cụ thể hóa tối đa những gì chính xác người học phải làm thông qua công cụ tiếng Anh.

Dudley-Evans và St John [2, tr. 4-5] cho rằng người học ở tuổi trưởng thành nhiều khả năng sử dụng TACN hoặc ở cơ sở giáo dục đại học hoặc trong một tình huống công việc chuyên môn. Ngoài ra, TACN thường được thiết kế cho người học ở trình độ trung cấp hoặc cao cấp và thường cung cấp những kiến thức cơ bản của hệ thống ngôn ngữ nhưng nó có thể được người học ở trình độ bắt đầu sử dụng.

Như vậy, có thể thấy khái niệm TACN đã được nhiều học giả định nghĩa từ nhiều quan điểm và cách tiếp cận khác nhau. Tuy nhiên, từ những quan điểm trên, phân tích nhu cầu có thể được xem là khâu trọng yếu trong xây dựng một chương trình TACN.

## **2.2. Phân tích nhu cầu**

Robinson [5, tr. 8] nhận định phân tích nhu cầu không chỉ là cơ sở để xác định khóa học TACN sẽ dạy gì và dạy như thế nào, mà nó sẽ là cơ sở thông tin của người học, các chuyên gia chuyên ngành và hơn hết là quan điểm và ý kiến của người sử dụng TACN. Nguồn chính cho phân tích nhu cầu là người học, người làm việc và học tập trong lĩnh vực đó, các cựu sinh viên và các tài liệu liên quan đến lĩnh vực này, các khách hàng, các nhà tuyển dụng, đồng nghiệp và nhà nghiên cứu trong lĩnh vực TACN. [2, tr. 132]

Theo Brown [1, tr. 36] định nghĩa phân tích nhu cầu như là việc thu thập có hệ thống và phân tích thông tin chủ quan và khách quan cần thiết để xác định mục đích của chương trình nhằm thỏa mãn yêu cầu học tập ngôn ngữ của người học trong bối cảnh của cơ sở đào tạo ảnh hưởng đến thực trạng dạy và học. Ở khái niệm này, ý tưởng về chương trình giảng dạy cần đáp ứng yêu cầu của nhóm người học cụ thể và người giảng dạy cũng như các bên liên quan.

Như vậy, mục tiêu của phân tích nhu cầu nhằm tìm hiểu mục tiêu và yêu cầu của người học hay của người sử dụng lao động trong sử dụng ngôn ngữ trong thực tiễn.

## **2.3. Chương trình**

Yalden [6, tr. 14] chỉ ra: Chương trình thay thế khái niệm phương pháp và chương trình hiện nay được xem là công cụ mà nhờ đó giáo viên, cùng với sự hỗ trợ của người xây dựng chương trình, đạt được một mức độ phù hợp giữa nhu cầu và mục tiêu của người học và các hoạt động diễn ra trong lớp học. [4, tr. 4]

Hutchinson và Waters [3, tr. 80] cũng đưa ra quan điểm: một chương trình là một tài liệu nêu lên những gì sẽ được học. Nunan [4, tr. 6] cũng xem việc xây dựng chương trình gắn với việc lựa chọn và phân loại nội dung, trong khi phương pháp được xem là lựa chọn các nhiệm vụ và hoạt động học tập. Chương trình nêu rõ nội dung được sử dụng làm nền tảng cho khâu thiết kế các khóa học và nhiệm vụ của người thiết kế chương trình là lựa chọn và sắp xếp những nội dung này.

Nói tóm lại, với mục tiêu xây dựng chương trình TACN ngành cho sinh viên ngành CTTN tại Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam, trên cơ sở bối cảnh dạy và học TACN tại Học viện, dù người xây dựng chương trình sẽ căn cứ trên yếu tố nào đều cần có sự kết hợp phù hợp giữa nội dung ngôn ngữ và phương pháp. Nhu cầu của người học cần được tập trung khai thác bởi chương trình được xây dựng nhằm mục tiêu đáp ứng những gì mà người học mong muốn đạt được.

### 3. Xây dựng chương trình Tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên Khoa Công tác Thanh niên tại Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam

#### 3.1. Phương pháp nghiên cứu

##### 3.1.1. Khách thể và phạm vi nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu bao gồm 78 cán bộ, công chức, viên chức đang công tác trong các cơ quan từ cấp trung ương đến địa phương như Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Thành Đoàn Hà Nội, Thành Đoàn thành phố Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp Thanh niên Việt Nam, Vụ Công tác Thanh niên - Bộ Nội vụ, các tỉnh Đoàn, v.v. Những người tham gia trong nghiên cứu này có từ 2 đến trên 7 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực CTTN. Nghiên cứu chỉ tập trung vào những nội dung quan trọng trong xây dựng chương trình TACN cho sinh viên ngành CTTN tại Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam như mục tiêu học tập, các kỹ năng ngôn ngữ, các hoạt động học tập cần thiết, các chủ đề quan trọng. Những cách tiếp cận khác về thiết kế chương trình và tài liệu tiếng Anh cho sinh viên ở các môn học và ngành khác không thuộc phạm vi nghiên cứu.

##### 3.1.2. Công cụ thu thập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng (bảng hỏi) và định tính (phỏng vấn) nhằm làm rõ ý kiến, góc nhìn cũng như những yêu cầu thực tiễn về sử dụng tiếng Anh trong công việc thực tiễn của các cán bộ, viên chức trong lĩnh vực CTTN hiện nay.

Bảng hỏi được thiết kế gồm 08 câu hỏi đóng và câu hỏi mở nhằm tìm hiểu ý kiến của các khách thể về tính cần thiết của chương trình TACN CTTN, các mục tiêu, kỹ năng ngôn ngữ, hoạt động học tập cũng như những chủ đề quan trọng, cần thiết làm cơ sở để thiết kế chương trình TACN; 05 câu hỏi phỏng vấn cán bộ trong lĩnh vực CTTN nhằm tìm hiểu ý kiến của họ về tính cần thiết của môn TACN đối với công việc trong tương lai của sinh viên ngành CTTN, những kỹ năng ngôn ngữ cần được chú trọng, những tình huống công việc trong đó TACN được sử dụng và những chủ đề nào cần được chú trọng.

#### 3.2. Mô tả các bước nghiên cứu

Sau khi nghiên cứu lý thuyết xây dựng chương trình TACN cũng như có những cuộc nói chuyện thân mật với một số chuyên gia trong lĩnh vực CTTN nhằm tìm hiểu sơ bộ các yêu cầu trong công việc hằng ngày của họ có sử dụng đến tiếng Anh, bảng hỏi được thiết kế dưới dạng Google Form và được gửi đến cán bộ, công chức, viên chức trong lĩnh vực CTTN. Sau một tuần, 78 phản hồi kết quả được tiến hành thống kê và tìm ra các thông số chính quan trọng thông qua sự hỗ trợ của Microsoft Excel. Tiếp theo, để có được các thông tin cụ thể, giá trị hơn cho nghiên cứu, 8 cán bộ có bề dày kinh nghiệm hiện đang công tác ở các vị trí quan trọng cũng đã được phỏng vấn. Tất cả các thông tin phỏng vấn đều được ghi âm và ghi chú cẩn thận.

Kết quả khảo sát qua bảng hỏi và phỏng vấn được phân tích nhằm tìm ra các kết quả của nghiên cứu.

#### 3.3. Kết quả và thảo luận

##### 3.3.1. Mức độ cần thiết của chương trình tiếng Anh chuyên ngành

Bảng 1. Mức độ cần thiết của chương trình TACN CTTN

| Mức độ          | Số lượng | Tỉ lệ % |
|-----------------|----------|---------|
| Rất cần thiết   | 54       | 69,23   |
| Cần thiết       | 20       | 25,64   |
| Khá cần thiết   | 3        | 3,85    |
| Không cần thiết | 1        | 1,28    |
|                 | 78       | 100     |

Qua kết quả khảo sát, có thể thấy, TACN CTTN nhận được sự quan tâm của nhiều nhà quản lí, cán bộ đang công tác trong ngành. Trong đó, 69,23% cán bộ cho rằng TACN rất cần thiết đối với công việc trong tương lai của sinh viên Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam; 25,64% cán bộ đánh giá chương trình TACN ở mức độ cần thiết; mức độ khá cần thiết và không cần thiết chiếm tỉ lệ không đáng kể, lần lượt với 3,85% và 1,28%. Như vậy, đa số cán bộ đang công tác trong lĩnh vực CTTN đều nhận thấy sự cần thiết của môn TACN trong chương trình đào tạo cử nhân ngành CTTN tại Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam hiện nay.

Bên cạnh đó, kết quả phỏng vấn sâu cũng chỉ ra rằng đa số cán bộ đều nhấn mạnh tầm quan trọng và sự cần thiết của TACN trong công việc hiện tại của họ. Thứ nhất, đây là công cụ để họ có thể đáp ứng các yêu cầu trong giao tiếp và trao đổi công việc trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay. Đề án “Chương trình quốc gia về học tập ngoại ngữ cho cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2019-2030” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đặt ra mục tiêu, yêu cầu về chuẩn ngoại ngữ là rất cao và cụ thể. Việc được trang bị TACN giúp người học có thể nghiên cứu, tham khảo được nhiều các tư liệu, học liệu quốc tế, phục vụ thiết thực cho quá trình học tập, nghiên cứu. Đồng thời, cũng là hành trang để sau khi tốt nghiệp người học có thể tiếp tục trau dồi, nâng cao năng lực tiếng Anh, phát huy tối đa năng lực của mình trong công việc, thậm chí có đủ năng lực để làm việc trong các môi trường quốc tế chuyên nghiệp. Ngoài ra, việc quan tâm xây dựng chương trình TACN CTTN sẽ giúp từng bước hình thành và hoàn thiện hệ thống tài liệu, giáo trình giảng dạy của Học viện. Đây là việc làm có ý nghĩa hết sức thiết thực cả về khoa học lẫn thực tiễn.

### 3.3.2. Mục tiêu học tiếng Anh chuyên ngành Công tác Thanh niên

Bảng 2. Mục tiêu học TACN CTTN

| Mục tiêu                                                                                                   | Mức độ quan trọng<br>(số lượng, tỉ lệ %) |             |                |                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------|----------------|------------------|
|                                                                                                            | Rất quan trọng                           | Quan trọng  | Khá quan trọng | Không quan trọng |
| 1. Tích lũy vốn thuật ngữ TACN CTTN                                                                        | 57 (73,08%)                              | 21 (26,92%) | 0 (0%)         | 0 (0%)           |
| 2. Đọc và hiểu được các tài liệu, tin bài tiếng Anh liên quan đến lĩnh vực CTTN                            | 46 (58,97%)                              | 18 (23,07%) | 14 (17,95%)    | 0 (0%)           |
| 3. Sử dụng các thuật ngữ tiếng Anh để diễn đạt những nội dung giao tiếp cơ bản liên quan đến lĩnh vực CTTN | 61 (78,21%)                              | 14 (17,95%) | 3 (3,85%)      | 0 (0%)           |
| 4. Có thể dịch Anh-Việt, Việt-Anh những vấn đề cơ bản về lĩnh vực CTTN                                     | 52 (66,67%)                              | 24 (30,77%) | 2 (2,56%)      | 0 (0%)           |
| 5. Mở rộng kiến thức liên quan đến lĩnh vực CTTN thông qua đọc tài liệu tiếng Anh                          | 37 (47,44%)                              | 22 (28,21%) | 19 (24,36%)    | 0 (0%)           |

Trong 5 mục tiêu trên, mục tiêu *Sử dụng các thuật ngữ tiếng Anh để diễn đạt những nội dung giao tiếp cơ bản liên quan đến lĩnh vực CTTN* được đánh giá là mục tiêu rất quan trọng, chiếm tỉ lệ cao nhất (78,21%). Tiếp đến, mục tiêu *Tích lũy vốn thuật ngữ TACN CTTN* chiếm tỉ lệ cao thứ 2 với 73,08% người lựa chọn ở mức độ rất quan trọng. Mục tiêu *Có thể dịch Anh-Việt, Việt-Anh những vấn đề cơ bản về lĩnh vực CTTN* cũng được nhiều cán bộ lựa chọn là mục tiêu rất quan trọng với tỉ lệ khá cao, chiếm 66,67%. Mục tiêu *Đọc và hiểu được các tài liệu, tin bài tiếng Anh liên quan đến lĩnh vực CTTN*

cũng được đánh giá là mục tiêu rất quan trọng với tỉ lệ đáng kể, tương đương 58,97%. Ở Mục tiêu *Mở rộng kiến thức liên quan đến lĩnh vực CTTN thông qua đọc tài liệu tiếng Anh*, tỉ lệ cán bộ lựa chọn là mục tiêu rất quan trọng chiếm tỉ lệ thấp nhất (47,44%).

Bên cạnh đó, kết quả khảo sát cũng thu thập thêm nhiều ý kiến của người tham gia về các mục tiêu học tập TACN CTTN. Trong đó, đa số cán bộ chỉ ra tính quan trọng hàng đầu của mục tiêu học tập đó là trang bị vốn thuật ngữ chuyên ngành CTTN, là yếu tố phương tiện để họ thực hiện các chức năng giao tiếp trong chuyên môn khi sử dụng tiếng Anh. Họ cũng nhấn mạnh mục tiêu giao tiếp, trao đổi, thảo luận trong các cuộc làm việc với đối tác, các hoạt động giao lưu quốc tế thanh niên. Mục tiêu phiên dịch, biên dịch tài liệu, dịch các bài báo khoa học cũng được không ít cán bộ đề cập đến. Ngoài ra, họ cũng cho rằng với các thuật ngữ chuyên ngành, họ có thể tìm kiếm và đọc hiểu các thông tin trực tuyến về tình hình, chương trình, chính sách, hoạt động của thanh niên các nước trên thế giới.

Từ kết quả phân tích trên, có thể thấy, cán bộ đang công tác trong lĩnh vực này đánh giá cao các mục tiêu *tích lũy vốn thuật ngữ TACN CTTN, sử dụng các thuật ngữ tiếng Anh để diễn đạt những nội dung giao tiếp cơ bản liên quan đến lĩnh vực CTTN và có thể dịch Anh-Việt, Việt-Anh những vấn đề cơ bản về lĩnh vực CTTN*. Do đó, khi thiết kế chương trình TACN, các hoạt động học tập cần được nghiên cứu và thiết kế phù hợp để đáp ứng ưu tiên các mục tiêu rất quan trọng này. Với các mục tiêu *đọc và hiểu được các tài liệu, tin bài tiếng Anh liên quan đến lĩnh vực CTTN và mở rộng kiến thức liên quan đến lĩnh vực CTTN thông qua đọc tài liệu tiếng Anh*, người xây dựng chương trình có thể thiết kế với thời lượng hoạt động học tập phù hợp, từ đó, đáp ứng được nhu cầu sử dụng tiếng Anh tại nơi làm việc của người học trong tương lai.

### 3.3.3. Mức độ quan trọng của các kỹ năng ngôn ngữ trong chương trình tiếng Anh chuyên ngành Công tác Thanh niên

Bảng 3. Mức độ quan trọng của các kỹ năng ngôn ngữ

| Kỹ năng/<br>Kiến thức | Mức độ quan trọng (số lượng, tỉ lệ %) |             |                |                  |
|-----------------------|---------------------------------------|-------------|----------------|------------------|
|                       | Rất quan trọng                        | Quan trọng  | Khá quan trọng | Không quan trọng |
| Nghe                  | 59 (75,64%)                           | 14 (17,95%) | 0 (0%)         | 0 (0%)           |
| Nói                   | 66 (84,62%)                           | 12 (15,38%) | 0 (0%)         | 0 (0%)           |
| Đọc                   | 41 (52,56%)                           | 37 (47,44%) | 0 (0%)         | 0 (0%)           |
| Viết                  | 22 (28,21%)                           | 56 (71,79%) | 0 (0%)         | 0 (0%)           |
| Từ vựng               | 47 (60,26%)                           | 29 (37,18%) | 0 (0%)         | 0 (0%)           |
| Ngữ pháp              | 16 (20,51%)                           | 43 (55,13%) | 19 (24,36%)    | 0 (0%)           |

Từ kết quả khảo sát, có thể thấy kỹ năng nói được đánh giá là rất quan trọng chiếm tỉ lệ cao nhất với 84,62% cán bộ lựa chọn. Tiếp đến, kỹ năng nghe cũng được lựa chọn ở tỉ lệ rất cao với 75,64%. Có đến 60,26% cán bộ đánh giá từ vựng là một trong các yếu tố rất quan trọng trong chương trình Tiếng Anh chuyên ngành CTTN. Kỹ năng đọc cũng được 52,56% cán bộ lựa chọn là kỹ năng rất quan trọng trong chương trình. Tuy nhiên, kỹ năng viết và ngữ pháp không được đánh giá ở mức độ rất quan trọng với tỉ lệ khá thấp, lần lượt với 28,21% và 20,51%.

Bên cạnh việc khảo sát ý kiến của cán bộ đang trực tiếp công tác trong lĩnh vực CTTN, nghiên cứu cũng đã tiến hành phỏng vấn các cán bộ có nhiều năm công tác trong lĩnh vực CTTN để tìm hiểu thông tin sâu hơn. Đa số người tham gia phỏng vấn cho rằng tất cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết đều rất quan trọng. Tuy nhiên, họ thường xuyên sử dụng kỹ năng nghe, nói nhiều hơn trong công việc ở thực tiễn. Ngoài ra, khi được hỏi về những tình huống công việc cụ thể có sử dụng TACN CTTN, kĩ

năng dịch được các cán bộ tham gia phỏng vấn sâu đặc biệt nhấn mạnh. Họ nhấn mạnh việc luyện tập kỹ năng dịch sẽ giúp ích cho các công việc trong thực tiễn như phiên dịch trong các cuộc làm việc với đối tác nước ngoài, dịch các văn bản liên quan đến lĩnh vực CTTN từ tiếng Việt sang tiếng Anh, có thể dịch và hiểu được các văn bản tiếng Anh về chương trình, chính sách, thể chế, thông tin hoạt động, tình hình thanh niên từ các nước trên thế giới, tham gia trao đổi công việc với các đối tác là tổ chức thanh niên, tổ chức quốc tế, tham gia các hoạt động giao lưu với thanh niên, sinh viên nước ngoài, biên dịch tài liệu, dịch các tin bài cho website, v.v.

Như vậy, từ kết quả khảo sát và phỏng vấn, xét tổng thể, chương trình TACN CTTN cần đặc biệt chú ý đến các kỹ năng nghe, nói, đọc, dịch và từ vựng để có thể đáp ứng tốt nhu cầu tiếng Anh tại nơi làm việc sau khi sinh viên ngành CTTN của Học viện tốt nghiệp.

### 3.3.4. Mức độ cần thiết của các hoạt động học tập trong chương trình tiếng Anh chuyên ngành Công tác Thanh niên

Bảng 4. Mức độ cần thiết của các hoạt động học tập

| Hoạt động học tập                                                       | Mức độ cần thiết (số lượng, tỉ lệ %) |             |               |                 |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------|-----------------|
|                                                                         | Rất cần thiết                        | Cần thiết   | Khá cần thiết | Không cần thiết |
| 1. Luyện bài tập từ vựng, ghi nhớ thuật ngữ chuyên ngành                | 54 (69,23%)                          | 24 (30,77%) | 0 (0%)        | 0 (0%)          |
| 2. Luyện kỹ năng đọc hiểu tài liệu chuyên ngành                         | 51 (65,38%)                          | 27 (34,62%) | 0 (0%)        | 0 (0%)          |
| 3. Luyện nghe các chủ đề, thông tin liên quan đến lĩnh vực chuyên ngành | 49 (62,82%)                          | 29 (37,18%) | 0 (0%)        | 0 (0%)          |
| 4. Thảo luận, trao đổi công việc                                        | 46 (58,97%)                          | 29 (37,18%) | 3 (3,85%)     | 0 (0%)          |
| 5. Thuyết trình một nội dung cụ thể                                     | 58 (74,36%)                          | 19 (24,36%) | 1 (1,28%)     | 0 (0%)          |
| 6. Luyện dịch Anh-Việt, Việt-Anh                                        | 44 (56,41%)                          | 29 (37,18%) | 5 (6,41%)     | 0 (0%)          |
| 7. Viết email                                                           | 53 (67,95%)                          | 23 (29,49%) | 2 (2,56%)     | 0 (0%)          |
| 8. Viết bản tin                                                         | 46 (58,97%)                          | 25 (32,05%) | 7 (8,97%)     | 0 (0%)          |
| 9. Viết bản mô tả kế hoạch/ chương trình/ dự án                         | 31 (39,74%)                          | 34 (43,59%) | 13 (16,67%)   | 0 (0%)          |
| 10. Viết đơn xin tham gia một chương trình, dự án                       | 33 (42,31%)                          | 37 (47,44%) | 8 (10,26%)    | 0 (0%)          |
| 11. Viết quảng cáo tuyển tình nguyện viên                               | 34 (43,59%)                          | 33 (42,31%) | 11 (14,1%)    | 0 (0%)          |
| 12. Viết báo cáo                                                        | 47 (60,26%)                          | 27 (34,62%) | 4 (5,13%)     | 0 (0%)          |
| 13. Viết bài đánh giá, nhận xét                                         | 34 (43,59%)                          | 35 (44,87%) | 9 (11,54%)    | 0 (0%)          |
| 14. Ghi chú nội dung cuộc họp, cuộc làm việc, hội nghị, hội thảo        | 48 (61,54%)                          | 25 (32,05%) | 5 (6,41%)     | 0 (0%)          |
| 15. Tổng hợp nội dung cuộc họp, cuộc làm việc, hội nghị, hội thảo       | 47 (60,26%)                          | 24 (30,77%) | 7 (9,97%)     | 0 (0%)          |
| 16. Tóm tắt nội dung một văn bản                                        | 45 (57,69%)                          | 27 (34,62%) | 6 (7,69%)     | 0 (0%)          |
| 17. Viết hồ sơ mời tài trợ                                              | 32 (41,03%)                          | 34 (43,59%) | 12 (15,38%)   | 0 (0%)          |
| 18. Tìm kiếm dữ liệu, thông tin tiếng Anh                               | 44 (56,41%)                          | 30 (38,46%) | 4 (5,13%)     | 0 (0%)          |

Từ kết quả khảo sát trên, có thể thấy hoạt động *Thuyết trình một nội dung cụ thể* được nhiều người tham gia lựa chọn nhận định là rất cần thiết, chiếm tỉ lệ cao nhất với 74,36%. Có đến 69,23% người tham gia cho rằng hoạt động *Luyện bài tập từ vựng, ghi nhớ thuật ngữ chuyên ngành* rất cần thiết khi xây dựng chương trình TACN CTTN. Hoạt động *Viết email* cũng được cho là rất cần thiết khi có đến 76,95% người tham gia lựa chọn. Tỉ lệ người tham gia đánh giá hoạt động *Luyện kỹ năng đọc hiểu tài liệu chuyên ngành*, hoạt động *Luyện nghe các chủ đề, thông tin liên quan đến lĩnh vực chuyên ngành* và hoạt động *Ghi chú nội dung cuộc họp, cuộc làm việc, hội nghị, hội thảo* rất quan trọng khá cao lần lượt

với 65,38%, 62,82% và 61,54%. Đáng chú ý, hoạt động *Viết báo cáo* và hoạt động *Tổng hợp nội dung cuộc họp, cuộc làm việc, hội nghị, hội thảo* có cùng tỉ lệ 60,26% người tham gia đánh giá là rất cần thiết. Hoạt động *Thảo luận, trao đổi công việc* và hoạt động *Viết bản tin* cũng cần được chú ý khi xây dựng chương trình TACN khi có 58,97% người tham gia cho rằng đây là những hoạt động học tập rất cần thiết.

Khi được phỏng vấn về các công việc cụ thể trong thực tiễn, người tham gia đã nêu khá nhiều tình huống, trong đó đa số đặc biệt chú trọng các nhiệm vụ như viết email, trao đổi công việc với đối tác, giao tiếp, trao đổi, thảo luận khi tham gia các hội nghị, hoạt động giao lưu, hợp tác quốc tế thanh niên, dịch bài viết và chia sẻ thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, qua mạng xã hội bằng tiếng Anh liên quan đến lĩnh vực CTTN, đọc, nghiên cứu, khai thác tài liệu tiếng Anh phục vụ cho nhiệm vụ chuyên môn. Đặc biệt, kết quả phỏng vấn sâu cũng cho thấy rằng: bản chất của các công việc hiện nay các cán bộ đang thực hiện như viết báo cáo; viết bản mô tả kế hoạch, chương trình, dự án; viết bản tin, viết hồ sơ mời tài trợ về bản chất là thực hiện quá trình chuyển dịch từ nội dung tiếng Việt sang tiếng Anh.

Tóm lại, dựa trên phân tích, đánh giá kết quả khảo sát và phỏng vấn về tính cần thiết của các hoạt động học tập và công việc cụ thể có sử dụng tiếng Anh, khi xây dựng chương TACN CTTN, giảng viên cần chú trọng đến các nhiệm vụ cụ thể sau để giúp người học đáp ứng tốt yêu cầu của công việc trong thực tiễn: (1) *Thuyết trình một nội dung cụ thể*; (2) *Luyện bài tập từ vựng, ghi nhớ thuật ngữ chuyên ngành*; (3) *Luyện dịch Anh-Việt, Việt-Anh; Viết email*; (4) *Luyện kỹ năng đọc hiểu tài liệu chuyên ngành*; (5) *Luyện nghe các chủ đề, thông tin liên quan đến lĩnh vực chuyên ngành*; (6) *Ghi chú nội dung cuộc họp, cuộc làm việc, hội nghị, hội thảo*; (7) *Tổng hợp nội dung cuộc họp, cuộc làm việc, hội nghị, hội thảo*; (8) *Thảo luận, trao đổi công việc*; (9) *Viết bản tin*; (10) *Tìm kiếm dữ liệu, thông tin tiếng Anh*. Các nhiệm vụ này cần được thiết kế phù hợp với chủ đề và thời lượng của từng bài học trong chương trình dạy học.

3.3.5. *Mức độ quan tâm đến các chủ đề trong chương trình tiếng Anh chuyên ngành Công tác Thanh niên*

Bảng 5. *Mức độ quan tâm đến các chủ đề*

| Chủ đề                                                                   | Mức độ quan tâm (số lượng, tỉ lệ %) |             |              |                |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------|--------------|----------------|
|                                                                          | Rất quan tâm                        | Quan tâm    | Khá quan tâm | Không quan tâm |
| 1. Hệ thống chính trị Việt Nam                                           | 71 (91,03%)                         | 7 (8,97%)   | 0 (0%)       | 0 (0%)         |
| 2. Những quan điểm của Đảng về CTTN                                      | 49 (62,82%)                         | 29 (37,18%) | 0 (0%)       | 0 (0%)         |
| 3. Luật Thanh niên                                                       | 43 (55,13%)                         | 35 (44,87%) | 3 (3,85%)    | 0 (0%)         |
| 4. Chiến lược phát triển thanh niên Việt nam                             | 48 (61,54%)                         | 25 (32,05%) | 5 (6,41%)    | 0 (0%)         |
| 5. Tình hình Thanh niên Việt Nam                                         | 67 (85,9%)                          | 7 (8,97%)   | 4 (5,13%)    | 0 (0%)         |
| 6. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh                                  | 71 (91,03%)                         | 7 (8,97%)   | 0 (0%)       | 0 (0%)         |
| 7. Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam                                     | 59 (75,64%)                         | 17 (21,79%) | 2 (2,56%)    | 0 (0%)         |
| 8. Hội sinh viên Việt Nam                                                | 66 (84,62%)                         | 8 (10,26%)  | 0 (0%)       | 0 (0%)         |
| 9. Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh                                 | 33 (42,31%)                         | 41 (52,56%) | 4 (5,13%)    | 0 (0%)         |
| 10. Quản lý Nhà nước về CTTN                                             | 55 (70,51%)                         | 18 (23,08%) | 5 (6,41%)    | 0 (0%)         |
| 11. Hợp tác quốc tế về CTTN                                              | 78 (100%)                           | 0 (0%)      | 0 (0%)       | 0 (0%)         |
| 12. Công tác thanh niên ngoài nước                                       | 34 (43,59%)                         | 41 (52,56%) | 3 (3,85%)    | 0 (0%)         |
| 13. Vai trò của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong xây dựng Đảng | 29 (37,18%)                         | 42 (53,85%) | 7 (8,97%)    | 0 (0%)         |
| 14. Công tác xây dựng Đoàn                                               | 27 (34,62%)                         | 45 (57,69%) | 6 (7,69%)    | 0 (0%)         |

|                                                                                                                                    |             |             |            |        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------|--------|
| 15. Công tác giáo dục của Đoàn                                                                                                     | 28 (35,9%)  | 44 (56,41%) | 6 (7,69%)  | 0 (0%) |
| 16. Chăm sóc và bảo vệ trẻ em                                                                                                      | 26 (33,33%) | 47 (60,26%) | 5 (6,41%)  | 0 (0%) |
| 17. Những phong trào lớn của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh                                                                  | 21 (26,92%) | 53 (67,95%) | 4 (5,13%)  | 0 (0%) |
| 18. Tháng Thanh niên                                                                                                               | 24 (30,77%) | 48 (61,54%) | 6 (7,69%)  | 0 (0%) |
| 19. Chương trình Thanh niên khởi nghiệp                                                                                            | 63 (80,77%) | 12 (15,38%) | 3 (3,85%)  | 0 (0%) |
| 20. Đoàn Thanh niên tiên phong trong chuyển đổi số                                                                                 | 37 (47,44%) | 35 (44,87%) | 6 (7,69%)  | 0 (0%) |
| 21. Đại hội đại biểu toàn quốc Đoàn TNCS Hồ Chí Minh                                                                               | 27 (34,62%) | 46 (58,97%) | 5 (6,41%)  | 0 (0%) |
| 22. Vai trò của thanh niên trong thời kì mới và nhiệm vụ xây dựng thế hệ thanh niên Việt Nam đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ thời kì mới | 33 (42,31%) | 42 (53,85%) | 3 (3,85%)  | 0 (0%) |
| 23. Đổi mới hoạt động Đoàn và CTTN ở cơ sở trong tình hình mới                                                                     | 30 (38,46%) | 43 (55,13%) | 5 (6,41%)  | 0 (0%) |
| 24. Liên đoàn Thanh niên dân chủ thế giới                                                                                          | 18 (23,08%) | 52 (66,67%) | 8 (10,26%) | 0 (0%) |

Ở mức độ rất quan tâm, đáng chú ý, chủ đề *Hợp tác quốc tế về CTTN* được lựa ở tỉ lệ cao nhất 100%. Tiếp đến, chủ đề *Hệ thống chính trị Việt Nam* và chủ đề *Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh* cũng được lựa chọn với tỉ lệ rất cao, tương đương 91,03%. Có đến 85,99% cán bộ rất quan tâm đến chủ đề *Tình hình Thanh niên Việt Nam*. Đáng chú ý, chủ đề *Hội sinh viên Việt Nam* và chủ đề *Chương trình Thanh niên khởi nghiệp* cũng chiếm tỉ lệ cao, lần lượt với 84,62% và 80,77%. Kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng chủ đề *Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam* và chủ đề *Quản lý Nhà nước về CTTN* cũng được nhiều cán bộ rất quan tâm, với 75,64% và 70,51%. Chủ đề *Những quan điểm của Đảng về CTTN* và chủ đề *Chiến lược phát triển thanh niên Việt nam* cũng có đến 62,82% và 61,54% cán bộ lựa chọn.

Nhìn chung, các chủ đề đều được người tham gia khảo sát rất quan tâm và lựa chọn ở các tỉ lệ khác nhau. Tuy nhiên, khi xây dựng chương trình TACN CTTN, các chủ đề như *Hợp tác quốc tế về CTTN*, *Hệ thống chính trị Việt Nam*, *Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh*, *Tình hình Thanh niên Việt Nam*, *Hội sinh viên Việt Nam*, *Chương trình Thanh niên khởi nghiệp*, *Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam*, *Quản lý Nhà nước về CTTN*, *Những quan điểm của Đảng về CTTN*, *Chiến lược phát triển thanh niên Việt nam* cần được đưa vào giảng dạy chính.

Kết quả phỏng vấn sâu các cán bộ có thâm niên trong lĩnh vực CTTN cũng cho thấy rằng đa số phản hồi đều nhấn mạnh và xoay quanh các nhóm chủ đề sau như những chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước Việt Nam về thanh niên và công tác thanh niên (Luật Thanh niên, các nghị quyết, chỉ thị, các chính sách của Quốc hội, Chính phủ về thanh niên...); lịch sử, truyền thống, hệ thống tổ chức bộ máy và hoạt động (Điều lệ), các phong trào thi đua của Đoàn, Hội; các vấn đề thanh niên toàn cầu, trong đó trọng tâm là các chương trình, mục tiêu phát triển thanh niên của Liên hợp quốc, một số quốc gia trên thế giới.

Từ kết quả khảo sát, các chủ đề khác như *Luật Thanh niên*, *Đội thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh*, *CTTN ở nước ngoài*, *Vai trò của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong xây dựng Đảng*, *Công tác xây dựng Đoàn*, *Công tác giáo dục của Đoàn*, *Vai trò của thanh niên trong thời kì mới và nhiệm vụ xây dựng thế hệ thanh niên Việt Nam đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ thời kì mới*, v.v... cũng có thể được thiết kế ở các mục bài đọc thêm nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu của người học. Với thời lượng hạn chế trong 60 giờ, đây cũng là nguồn tài liệu có định hướng về kiến thức và kỹ năng, giúp phát huy tính tự học của sinh viên, giúp quá trình học tập trở nên hiệu quả nhất.

### 3.4. Đề xuất giải pháp

Nghiên cứu này hướng đến mục đích xây dựng chương trình TACN cho sinh viên Khoa CTTN tại Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam. Dựa trên các kết quả chính, nghiên cứu đưa ra các đề xuất trong xây dựng chương trình TACN CTTN tại Học viện cụ thể như sau:

Thứ nhất, chương trình TACN CTTN cần chú trọng đến các mục tiêu quan trọng như *Tích lũy vốn thuật ngữ TACN CTTN; Sử dụng các thuật ngữ tiếng Anh để diễn đạt những nội dung giao tiếp cơ bản liên quan đến lĩnh vực CTTN; Có thể dịch Anh-Việt, Việt-Anh những vấn đề cơ bản về lĩnh vực CTTN.*

Thứ hai, chương trình TACN CTTN cần đặc biệt chú ý đến các kỹ năng nghe, nói, đọc, dịch và từ vựng để có thể đáp ứng tốt nhu cầu tiếng Anh tại nơi làm việc sau khi sinh viên ngành CTTN của Học viện tốt nghiệp.

Thứ ba, các hoạt động học tập cần chú trọng đó là: *Thuyết trình một nội dung cụ thể; Luyện bài tập từ vựng, ghi nhớ thuật ngữ chuyên ngành; Luyện dịch Anh-Việt, Việt-Anh; Viết email; Luyện kỹ năng đọc hiểu tài liệu chuyên ngành; Luyện nghe các chủ đề, thông tin liên quan đến lĩnh vực chuyên ngành; Ghi chú nội dung cuộc họp, cuộc làm việc, hội nghị, hội thảo; Tổng hợp nội dung cuộc họp, cuộc làm việc, hội nghị, hội thảo; Thảo luận, trao đổi công việc; Viết bản tin; Tìm kiếm dữ liệu, thông tin tiếng Anh.* Các nhiệm vụ này cần được thiết kế phù hợp với chủ đề và thời lượng của từng bài học trong chương trình dạy học.

Cuối cùng, các chủ đề cần được chú trọng khi xây dựng chương trình bao gồm *Hợp tác quốc tế về CTTN, Hệ thống chính trị Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Tình hình Thanh niên Việt Nam, Hội sinh viên Việt Nam, Chương trình Thanh niên khởi nghiệp, Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam, Quản lý Nhà nước về CTTN, Những quan điểm của Đảng về CTTN, Chiến lược phát triển thanh niên Việt nam.*

### 4. Kết luận

Với kết quả nghiên cứu bước đầu, hi vọng chương trình TACN CTTN sẽ được thiết kế phù hợp, đáp ứng nhu cầu công việc trong thực tiễn của cán bộ, viên chức trong lĩnh vực này, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo TACN nói riêng và chương trình đào tạo ngành CTTN tại Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam nói chung. Kết quả của nghiên cứu cũng là tài liệu tham khảo hữu ích cho việc thiết kế tài liệu giảng dạy, bồi dưỡng năng lực tiếng Anh cho đội ngũ cán bộ đang công tác trong lĩnh vực CTTN hiện nay.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brown, J. D., *The elements of language curriculum; A systematic approach to program development*, Heinle & Heinle Publishers, Boston, Mass, 1995.
2. Dullea-Evans, T. & St John, M., *Developments in ESP*, Cambridge University Press, 1998.
3. Hutchinson, T. & Waters, A., *English for specific purposes, a learning-centred approach*, Cambridge University Press, 1987.
4. Nunan, D., *Learner-centred curriculum*, Cambridge University Press, 1988.
5. Robinson, P. C., *ESP today: A practitioner's guide*, Prentice Hall International (UK) Ltd., Hertfordshire, 1991.
6. Yalden, J., *Syllabus design in general education*, In *General English syllabus design*, Brumfit, D. J (ed). Pergamon, Oxford, 1984.